



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Huoai

92 Điện Biên Phủ - TDP 4 - Thị trấn Madaguôi - Huyện Đà Huoai

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

03

Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đạm Ri

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đạm Ri

Tên hộ: Phạm Văn Thọ

Địa chỉ: 491 Lê Lợi

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Đạm Ri

Tên hộ: Huỳnh Ba

Địa chỉ: 139 Lê Lợi

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/04/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/04/2022
8. Lưu mẫu / Storage: Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.16	0.16	0.14	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.00	7.00	7.02	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	16.60	14.40	14.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	2.57	2.50	8.68	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.254	0.093	0.208	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	4.73	6.99	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
10	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.60	0.46	0.62	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
11	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.80	0.50	0.30	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
12	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
13	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đạ Huoai
92 Điện Biên Phủ - TDP 4 - Thị trấn Madaguôi - Huyện Đạ Huoai
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Madaguôi
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Madaguôi
Tên hộ: Nguyễn Thị Thu Hương
Địa chỉ: 320 Hùng Vương - Madaguôi
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Madaguôi
Tên hộ: Nguyễn Thế Kiên
Địa chỉ: 47 Lê Hồng Phong - Madaguôi

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/04/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/04/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	3	3	7	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.83	0.79	0.82	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.63	6.57	6.59	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	15.70	14.50	12.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	8.75	6.18	6.27	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.262	0.233	0.256	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	< 0.04	< 0.04	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	6.45	9.08	6.72	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
10	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.71	0.73	0.32	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
11	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.53	0.38	0.32	Hach 8021



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
12	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
13	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N017

1. Khách hàng / ~~Customer:~~
2. Địa chỉ / ~~Address:~~
3. Loại mẫu / ~~Type of sample:~~
5. Tên mẫu / ~~Sample name:~~

Nhà máy nước Đam Rông
Thôn 1 - Xã Rômen - Huyện Đam Rông
Nước ăn uống 4. Số mẫu: 03
Mẫu 1: Mẫu nước nhà máy nước Đam Rông
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến của nhà máy nước Đam Rông
Tên hộ: UBND Huyện Đam Rông (MKH: 191754)
Địa chỉ: Thôn 1 xã Romen - Đam Rông
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến của nhà máy nước Đam Rông
Tên hộ: Nguyễn Minh Phương (MKH: 191702)
Địa chỉ: Thôn 4 xã Liêng Srônh - Đam Rông

6. Ngày nhận mẫu / ~~Sample received date:~~ 14/04/2022
7. Ngày trả kết quả / ~~Result issued date:~~ 21/04/2022
8. Lưu mẫu / ~~Storage~~ Có / ~~Yes~~ Không / ~~No~~
9. Kết quả / ~~Results~~ :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / <i>Color</i>	(TCU)	15	0	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / <i>Odor and taste</i>	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / <i>Turbidity</i> (*)	NTU	2	0.36	0.39	0.54	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.79	6.78	6.76	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / <i>Hardness</i> (*)	mg/l	300	11.40	10.50	9.40	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (<i>Cl⁻</i>) (*)	mg/l	250	7.08	2.99	2.57	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / <i>Total Iron</i> (*)	mg/l	0.3	< 0.05	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (<i>NO₃⁻-N</i>) (*)	mg/l	2	0.048	< 0.04	0.161	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Sulfat / (<i>SO₄²⁻</i>) (*)	mg/l	250	12.79	12.34	13.70	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
10	Chỉ số Pecmanganat / <i>Pecmanganat</i> (*)	mg/l	2	0.40	0.46	0.39	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
11	Clo dư / <i>Residual Chlorine</i>	mg/l	0.2 - 1.0	0.76	0.61	0.33	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
12	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
13	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà

TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

03

Mẫu 1: Mẫu nước trạm Đình Văn

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn

Tên hộ: Thanh tra Huyện Lâm Hà

Địa chỉ: Đình Văn - Lâm Hà

Mẫu 3: Mẫu nước giữa tuyến trạm Đình Văn

Tên hộ: Trường mầm non Tân Văn

Địa chỉ: Tân Văn - Lâm Hà

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/04/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/04/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	3	0	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.23	0.35	0.43	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.50	7.28	7.53	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	4.10	4.30	4.87	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.42	< 2.16	2.22	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.064	0.078	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.043	0.111	0.065	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	< 4.1	4.82	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
10	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.25	0.32	0.34	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
11	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.50	0.42	0.39	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
12	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
13	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 22N017

1. Khách hàng / Customer:
2. Địa chỉ / Address:
3. Loại mẫu / Type of sample:
5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Lâm Hà
TDP Sơn Hà - Thị trấn Đình Văn - Huyện Lâm Hà
Nước ăn uống
Mẫu 1: Mẫu nước trạm Tân Hà
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm Tân Hà
Tên hộ: Trung tâm KD VNPT Lâm Đồng
Địa chỉ: Liên Trung - Tân Hà
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm Tân Hà
Tên hộ: Nguyễn Văn Chấn
Địa chỉ: Liên Trung - Tân Hà

4. Số mẫu: 03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 14/04/2022
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 21/04/2022
8. Lưu mẫu / Storage Có / Yes Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	0	3	HDPP.10 Ref.SMEWW 23rd 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.62	0.75	1.41	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.18	7.08	7.01	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	3.40	4.30	4.60	HDPP.02 Ref.SMEWW 23rd 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	< 2.16	< 2.16	< 2.16	HDPP.03 Ref.SMEWW 23rd 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	0.058	0.099	HDPP.04 Ref.SMEWW 23rd 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.256	0.288	0.412	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	< 4.1	4.73	10.90	HDPP.07 Ref.SMEWW 23rd 4500 SO ₄ ²⁻ .E
10	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.44	0.28	0.41	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
11	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.54	0.47	0.35	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
12	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
13	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế